

Số: 152 /BC-CTK

Hà Nội, ngày 21 tháng 4 năm 2015

BÁO CÁO
Tình hình kinh tế - xã hội tháng Tư năm 2015

1. Sản xuất công nghiệp.

Chỉ số sản xuất ngành công nghiệp tháng Tư trên địa bàn thành phố Hà Nội tăng 4,6% so với tháng trước và tăng 6,1% so với cùng kỳ năm trước. Trong đó: Công nghiệp khai khoáng tăng 7% so với tháng trước và tăng 32,6% so với cùng kỳ năm trước; Công nghiệp chế biến, chế tạo tăng 4,3% và tăng 6,1%; Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước,... tăng 5,5% và tăng 14,1%; Cung cấp nước, hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải tăng 16,7% so với tháng trước và bằng 98,4% so với cùng kỳ năm trước (do mực nước hạ lưu sông Hồng và dòng chảy thấp hơn trung bình nhiều năm nên đã ảnh hưởng đến hoạt động khai thác và sản xuất nước sạch).

Nhìn chung trong 4 tháng đầu năm, tình hình sản xuất công nghiệp trên địa bàn Thành phố đã có những chuyển biến và đạt được kết quả tích cực. Tính chung 4 tháng, chỉ số sản xuất ngành công nghiệp tăng 7,3% so với cùng kỳ năm 2014, trong đó: Khai khoáng tăng 7,8%; Công nghiệp chế biến, chế tạo tăng 7,4%; Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng ...tăng 15,4%; Cung cấp nước, hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải bằng 96,5% so với cùng kỳ năm trước. Một số ngành công nghiệp chủ yếu vẫn giữ và đạt mức tăng khá cao so với mức tăng chung của ngành như: Sản xuất thuốc lá tăng 8,6%, sản xuất trang phục tăng 28,8%, chế biến gỗ và sản phẩm từ gỗ, mây, tre tăng 49,4%, sản xuất giấy và sản phẩm từ giấy tăng 23,2%; sản xuất thuốc, hóa dược và dược liệu tăng 9,7%, sản xuất sản phẩm từ khoáng phi kim tăng 21,3%, sản xuất xe có động cơ tăng 28,8%,... Bên cạnh mức tăng trưởng khá ấn tượng đó thì vẫn còn một số ngành có chỉ số sản xuất giảm sút so với cùng kỳ do vẫn chưa thoát khỏi khó khăn về vốn và tiêu thụ sản phẩm như: Sản xuất chế biến thực phẩm giảm 10,7%, dệt giảm 12,4%, sản xuất sản phẩm cao su và plastic giảm 17,1%, sản xuất kim loại giảm 21,2%, ...

2. Vốn đầu tư.

Vốn đầu tư thực hiện thuộc nguồn vốn ngân sách Nhà nước do địa phương quản lý tháng 4 ước đạt 1.723 tỷ đồng, tăng 13,1% so với tháng trước và

bằng 96,9% so với cùng kỳ năm trước. Lũy kế 4 tháng đầu năm 2015, vốn đầu tư từ nguồn vốn ngân sách Nhà nước ước đạt 5.803 tỷ đồng, tăng 0,7% so với cùng kỳ năm trước và bằng 28,8% so với kế hoạch vốn được giao năm 2015.

**** Tiến độ một số công trình, dự án trên địa bàn thành phố***

- Dự án xây dựng đường Vành đai I, đoạn Ô Đông Mác - Nguyễn Khoái: Hiện công tác bồi thường, giải phóng mặt bằng đang được các đơn vị triển khai quyết liệt, đến nay UBND Quận đã phê duyệt phương án bồi thường, hỗ trợ cho 467 hộ với tổng số tiền là 629,2 tỷ đồng và phê duyệt chính sách bán nhà cho 339 căn hộ tái định cư. Dự kiến công tác giải phóng mặt bằng sẽ được hoàn thành trong quý 2 năm 2015.

- Dự án xây dựng đường Vành đai II, đoạn Ngã Tư Sở - Ngã Tư Vọng:

Công tác giải phóng mặt bằng: Hiện đang được các quận Đống Đa, Thanh Xuân triển khai quyết liệt. Mục tiêu đề ra đến ngày 30/6 giải phóng mặt bằng xong trên địa bàn quận Thanh Xuân và sẽ cơ bản hoàn thành đoạn Tôn Thất Tùng đến Ngã Tư Sở thuộc địa bàn quận Đống Đa.

Công tác thi công: *Đoạn Tôn Thất Tùng - Sông Lừ*, đã cơ bản hoàn thành đồng bộ toàn tuyến như thảm mịn, cây xanh, chiếu sáng,...; *đoạn Sông Lừ - Ngã Tư Vọng*, đã được mở thầu ngày 31/3 để thi công từ tháng 4 trên mặt bằng đã có và dự kiến hoàn thành trong năm nay; *đoạn Tôn Thất Tùng - Ngã Tư Sở*, sẽ lựa chọn nhà thầu trong tháng 4 và dự kiến hoàn thành trong quý 1/2016.

- Dự án tuyến đường sắt đô thị số 3, đoạn Nhỏn - Ga Hà Nội: Hiện đang triển khai thi công 4 gói thầu xây lắp (gói thầu số 1, 2, 4 và 5), 3 gói thầu tư vấn độc lập (gói 2.1b2, 2.1b3 và 2.2).

3. Thương mại dịch vụ.

3.1. Nội thương.

Tổng mức lưu chuyển hàng hoá bán ra và doanh thu dịch vụ tháng Tư ước đạt 147.611 tỷ đồng, tăng 0,5% so với tháng trước và tăng 10,7% so với cùng kỳ năm trước. Trong đó, tổng mức bán lẻ ước đạt 34.543 tỷ đồng, tăng 0,7% so với tháng trước và 8,9% so cùng kỳ.

Lũy kế 4 tháng, tổng mức lưu chuyển hàng hóa bán ra và doanh thu dịch vụ ước đạt 589.398 tỷ đồng, tăng 11,5% so với cùng kỳ (trong đó, tổng mức bán lẻ ước đạt 137.645 tỷ đồng, tăng 10,1%). Trong đó: Khu vực kinh tế Nhà nước ước đạt 171.750 tỷ đồng, chiếm 29,1% và tăng 7% so với cùng kỳ; Khu vực kinh tế ngoài Nhà nước đạt 388.609 tỷ đồng, chiếm 65,9% và tăng 14%; Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài ước đạt 29.039 tỷ đồng, chiếm 5% và tăng 5,7% so với cùng kỳ.

3.2. Ngoại thương.

Xuất khẩu: Kim ngạch xuất khẩu trên địa bàn tháng Tư ước đạt 883 triệu USD, bằng 99,1% so với tháng trước và 93,6% so với cùng kỳ năm trước (trong đó: Xuất khẩu địa phương ước đạt 622 triệu USD, bằng 99% so với tháng trước và 93,9% so với cùng kỳ). Lũy kế từ đầu năm, ước tính kim ngạch xuất khẩu đạt 3.542 triệu USD, tăng 1,2% so cùng kỳ (trong đó, xuất khẩu địa phương ước đạt 2.489 triệu USD, tăng 1,6%).

Trong 4 tháng đầu năm nay, đóng góp nhiều nhất vào tăng kim ngạch xuất khẩu là nhóm hàng máy móc, thiết bị phụ tùng tăng 16,2%; linh kiện máy tính và thiết bị ngoại vi tăng 13,1%; giày dép các loại và sản phẩm từ da tăng 25,4%. Tuy nhiên, vẫn còn một số nhóm hàng xuất khẩu giảm so cùng kỳ như: xăng, dầu (tạm nhập, tái xuất) giảm 33,4% (do thị trường xuất khẩu sang Campuchia và Lào đang dần bị thu hẹp vì phía đối tác có xu hướng nhập khẩu trực tiếp); hàng thủ công mỹ nghệ giảm 2,9%; hàng điện tử giảm 1,4%.

Nhập khẩu: Kim ngạch nhập khẩu trên địa bàn tháng Tư ước đạt 1.933 triệu USD, tăng 2,8% so với tháng trước và bằng 94,5% so với cùng kỳ (trong đó: Nhập khẩu địa phương tăng 2,1% và bằng 95,6% so cùng kỳ). Ước tính 4 tháng, kim ngạch nhập khẩu đạt 7.658 triệu USD, tăng 3% so cùng kỳ (trong đó, nhập khẩu địa phương tăng 3,2%).

3.3. Vận tải.

Ước tính khối lượng hàng hóa vận chuyển tháng Tư tăng 1,2% so với tháng trước và tăng 8,9% so cùng kỳ; Khối lượng hàng hóa luân chuyển ước tăng 1,4% so tháng trước và tăng 11,3% so cùng kỳ; Doanh thu hoạt động vận tải hàng hóa ước tăng so với tháng trước và cùng kỳ lần lượt là 1,9% và 14,7%. Ước tính 4 tháng, khối lượng hàng hóa vận chuyển tăng 9,1% so cùng kỳ, khối lượng hàng hóa luân chuyển tăng 12,1% và doanh thu tăng 13,1%.

Ước tính số lượng hành khách vận chuyển tháng Tư tăng 2,7% so với tháng trước và tăng 11,5% so cùng kỳ; Số lượng hành khách luân chuyển tăng 3,5% và tăng 13,7%; Doanh thu vận tải hành khách tăng 4,8% và 16,3%. Lũy kế từ đầu năm, số lượng hành khách vận chuyển ước tăng 10,9% so cùng kỳ, số lượng hành khách luân chuyển tăng 12,1% và doanh thu vận tải hành khách tăng 13,8%.

Trong 4 tháng đầu năm, tổng doanh thu hoạt động vận tải ước đạt 21.968 tỷ đồng. Trong đó: Kinh tế Nhà nước chiếm 39,9%, kinh tế ngoài Nhà nước chiếm 44,5% và khu vực có vốn đầu tư nước ngoài chiếm 15,6%.

Vào dịp giỗ tổ Hùng Vương và nghỉ lễ 30/4 - 1/5 diễn ra trong tháng 4 kéo dài, do đó nhu cầu đi lại vui chơi giải trí, thăm quan du lịch, nghỉ mát, về

quê thăm người thân của người dân sẽ tăng cao đột biến. Để phục vụ nhu cầu đi lại tăng cao trong dịp lễ, Công ty CP Bến xe Hà Nội tăng cường 700 lượt xe cho cả đợt nghỉ lễ. Tổng công ty vận tải Hà Nội dự kiến tăng cường 400 lượt xe buýt, trong đó tại bến xe phía Nam là 150 lượt, bến xe Gia Lâm 100 lượt, bến xe Mỹ Đình 150 lượt xe.

3.4. Thị trường giá cả.

Chỉ số giá tiêu dùng (CPI) tháng 4 tăng 0,2% so với tháng trước và tăng 0,74% so cùng kỳ, đây là tháng thứ hai liên tiếp chỉ số giá tiêu dùng tăng (tháng 3 tăng 0,38%) do trong thời gian vừa qua giá xăng dầu đã được điều chỉnh tăng từ 11/3 (ngày 26/3 giá dầu hỏa có giảm nhưng mức giảm không đáng kể so với mức tăng) đã làm cho hai nhóm hàng giao thông và nhóm nhà ở, điện, nước, chất đốt, vật liệu xây dựng tăng lần lượt là 2,5% và 1,84%.

Tháng này, chỉ số giá vàng và chỉ số USD có diễn biến trái chiều. Trong khi giá vàng 99,99 bán ra trên thị trường tư nhân phổ biến ở mức 3.183 nghìn đồng/chỉ, giảm 1% so với tháng trước thì giá Đô la Mỹ bán ra do Ngân hàng Ngoại thương Việt Nam niêm yết bình quân ở mức 21.571 đồng/USD, tăng 0,87% so với tháng trước.

Giá một số mặt hàng trên địa bàn như sau: *Lương thực*: giá các mặt hàng gạo tẻ thường giảm từ 300-500 đồng/kg do nguồn cung hiện nay khá dồi dào, lượng gạo xuất khẩu giảm, tồn kho tại các tỉnh phía Nam đang khá lớn. Giá gạo tẻ thường Khang Dân giao động trong khoảng từ 10.500 -11.000 đồng/kg; gạo Xi dẻo từ 12.000-12.500 đồng/kg;... *Thực phẩm*: tháng này nhóm thực phẩm giảm 0,72% so với tháng trước do nguồn cung dồi dào, thời tiết nắng nóng nên nhu cầu của người dân không tăng đã làm cho giá thịt lợn và giá các loại rau đang có xu hướng giảm như: thịt lợn mỡ sấn có giá từ 90.000 - 95.000 đồng/kg; thịt nạc thăn có giá từ 95.000-100.000 đồng/kg; bắp cải có giá từ 7.000 - 9.000 đồng/kg; su hào từ 3.000-4.000 đồng/củ. *Nhóm giao thông*: Sau một thời gian dài liên tục giảm giá thì ngày 11/3 giá xăng dầu được điều chỉnh tăng mạnh đã làm cho chỉ số nhóm này tăng 2,5% so với tháng trước. Hiện giá xăng A92 có giá 17.280 đồng/lít, xăng A95 là 17.880 đồng/lít, dầu diezen 0.05S là 15.880 đồng/lít.

4. Sản xuất nông nghiệp.

4.1. Trồng trọt.

Vụ Đông xuân 2015, toàn Thành phố gieo trồng được 173.279 ha, tăng 2,7% so cùng kỳ. Trong đó: Lúa Đông xuân đã cấy được 100.789 ha, giảm 0,7%; các loại cây hàng năm khác 72.490 ha, tăng 8% so cùng kỳ (Ngô tăng 5,3%; khoai lang tăng 19,6%; đậu tương tăng 9,7%; rau, đậu tăng 7,8%,...). Diện

tích gieo trồng tăng cao trong vụ Đông xuân này do thời tiết đầu năm nay tương đối thuận lợi cho sản xuất nông nghiệp, cùng với đó là sự quan tâm chỉ đạo của các cấp cũng như sự hỗ trợ về giống và kỹ thuật gieo trồng đã làm cho diện tích vụ Đông tăng mạnh (tăng 10,5%) so với cùng kỳ.

Hiện nay trên địa bàn Thành phố, lúa đang trong thời kỳ phát triển, những trà lúa sớm và trà trung đang giai đoạn làm đòng, trà muộn đang đẻ nhánh rộ. Các Công ty Thủy lợi tiếp tục phối hợp với các địa phương thực hiện bơm nước, điều tiết nước để đảm bảo đủ nước tưới dưỡng cho lúa sinh trưởng và phát triển. Các cây màu được gieo trồng đúng thời vụ, cùng với thời tiết thuận lợi nên đang sinh trưởng và phát triển tốt. Tình hình sâu bệnh hại cây trồng không đáng kể, các quận huyện và thị xã đang tập trung chỉ đạo chăm sóc, phòng trừ sâu bệnh bảo vệ lúa và hoa màu vụ Xuân 2015.

4.2. Chăn nuôi.

Số lượng gia súc gia cầm nhìn chung ổn định, tính đến nay số trâu hiện có khoảng 23.700 con, giảm 0,4% so cùng kỳ; đàn bò 135.200 con, tăng 3,2% (trong đó: Bò sữa 13.820 con, tăng 2,4%); đàn lợn 1,38 triệu con, tăng 0,9%; đàn gia cầm 23 triệu con, tăng 1,3% (trong đó: Gà 14,7 triệu con, tăng 1,4%).

Từ đầu năm đến nay, dịch bệnh trên đàn gia súc, gia cầm cơ bản ổn định, không xảy ra các dịch bệnh truyền nhiễm nguy hiểm như bệnh tai xanh ở lợn, cúm gia cầm. Công tác kiểm dịch, kiểm soát giết mổ, kiểm tra vệ sinh thú y được tăng cường, tổ chức giám sát chặt chẽ tình hình dịch bệnh tại các cơ sở, đặc biệt chú ý tới nơi có nguy cơ cao. Các quận, huyện và thị xã tổ chức tiêm phòng các loại vắc xin cho đàn gia súc, gia cầm đạt tỷ lệ như sau: Vắc xin lở mồm long móng ở trâu, bò đạt 32,3% và ở lợn đạt 39,7% kế hoạch 6 tháng đầu năm, vắc xin dịch tả đạt 10,9%, vắc xin tai xanh đạt 66%; vắc xin cúm gia cầm A/H5N1 đạt 6,1% kế hoạch 6 tháng đầu năm.

4.3. Lâm nghiệp và thủy sản.

Tình hình trồng và chăm sóc rừng: Diện tích trồng mới không nhiều, tháng 4 ước đạt 50 ha, tăng 19% so cùng kỳ. Lũy kế, diện tích rừng trồng mới tập trung ước đạt 88 ha, giảm 31,8% so cùng kỳ. *Tình hình khai thác gỗ và lâm sản:* Sản lượng gỗ khai thác từ đầu năm đến nay ước đạt 4.433 m³, tăng 12,1% so cùng kỳ (tháng 4 ước đạt 965 m³, tăng 0,8% so cùng kỳ); củi 16.350 Ste, tăng 7,3% so cùng kỳ (tháng 4 đạt 5.370 Ste, bằng 90,3%). Nguyên nhân chủ yếu do đầu năm 2015 lượng mưa ít, diện tích rừng trồng trước đây đã đến tuổi cho khai thác. Mặt khác, các địa phương đã hoàn thành gieo cấy lúa và hoa màu vụ Xuân nên tập trung trồng và chăm sóc diện tích rừng được giao, tranh thủ khai thác và thu nhập các sản phẩm lâm sản, cắt tỉa, đốn cành tránh mùa mưa bão sắp tới.

Từ đầu năm đến nay, trên địa bàn Thành phố không xảy ra cháy rừng và chặt phá rừng trái phép. Thành phố tiếp tục chỉ đạo các ngành chức năng tổ chức tuyên truyền lưu động về quản lý bảo vệ rừng và phòng chống cháy rừng tại các địa phương có rừng.

Thủy sản: Thời tiết từ đầu năm đến nay mưa ít, lượng nước các sông, hồ đang ở mức thấp do vậy diện tích nuôi thả cũng chưa nhiều. Diện tích nuôi thả trong tháng ước đạt 825 ha, tăng 12,4% so cùng kỳ. Lũy kế từ đầu năm, diện tích thả thả ước đạt 19.569 ha, tăng 2,2%.

5. Trật tự xã hội, an toàn giao thông.

Số vụ phạm pháp: Theo số liệu của Công an thành phố Hà Nội, trong tháng 3 đã phát hiện được 405 vụ phạm pháp hình sự, tăng 4,1% so cùng kỳ năm trước (trong đó: có 323 vụ do công an khám phá được, tăng 9,5%); số đối tượng vi phạm bị bắt, giữ theo Luật 724 người, tăng 5,2% so với cùng kỳ. Lũy kế từ đầu năm, đã phát hiện 1.520 vụ phạm pháp hình sự, tăng 20,3% so cùng kỳ năm trước (trong đó có 1.229 vụ công an khám phá được, tăng 27,4% so với cùng kỳ), số đối tượng bị bắt, giữ theo Luật là 2.416 người, tăng 23,1% so với cùng kỳ.

Cũng trong tháng 3, đã phát hiện 92 vụ phạm pháp kinh tế, giảm 4,2% so cùng kỳ; số đối tượng bị phát hiện là 88 người, so cùng kỳ giảm 20,7%; thu nộp ngân sách được hơn 14,8 tỷ đồng. Lũy kế từ đầu năm, số vụ phạm pháp kinh tế là 710 vụ, tăng 5,2% so với cùng kỳ năm trước; số đối tượng bị phát hiện là 757 người, tăng 7,4% so với cùng kỳ và đã thu nộp ngân sách hơn 45 tỷ đồng.

Tệ nạn xã hội: Trong tháng 3 đã phát hiện 32 vụ cờ bạc, bắt giữ 342 người, giảm 22% về số vụ, tăng 16,3% về số người bị bắt giữ so cùng kỳ. Lũy kế từ đầu năm, đã phát hiện 181 vụ cờ bạc, bắt giữ 1.068 người, giảm lần lượt là 65,9% và 21,6% so với cùng kỳ năm trước.

Số vụ mại dâm bị phát hiện 5 vụ, bắt giữ 9 đối tượng. Tính chung 3 đầu năm, đã có 80 vụ mại dâm bị phát hiện tăng 11,1% so với cùng kỳ, số đối tượng bị bắt 95 người, tăng 15,9% so với cùng kỳ.

Số vụ buôn bán, tàng trữ, vận chuyển ma túy bị phát hiện trong tháng 3 là 131 vụ, bắt giữ 164 đối tượng. Tính chung 3 tháng đầu năm đã có 549 vụ buôn bán ma túy bị phát hiện, giảm 24,4% so cùng kỳ, số đối tượng bị bắt 676 người giảm 21,4 % so với cùng kỳ.

Tình hình trật tự an toàn giao thông: Trên địa bàn Thành phố đã xảy ra 132 vụ tai nạn giao thông, làm chết 53 người và bị thương 121 người. Lũy kế từ đầu năm, trên địa bàn Thành phố đã xảy ra 429 vụ tai nạn giao thông, làm chết 152 người và bị thương 352 người.

6. Tín dụng ngân hàng, thị trường chứng khoán.

6.1. Tín dụng ngân hàng.

Về hoạt động huy động vốn: Nguồn vốn huy động của các tổ chức tín dụng trên địa bàn thành phố Hà Nội tiếp tục có mức tăng trưởng khả quan, tháng Tư ước đạt 1.257 nghìn tỷ đồng (trong đó, vốn huy động từ 12 tháng trở lên chiếm 30,5%), tăng 0,9% so với tháng trước và tăng 5,5% so với tháng 12 năm trước. Trong đó: Tiền gửi chiếm 95,6% trong tổng nguồn vốn huy động, tăng lần lượt là 0,9% và 5,6% so với tháng trước và tháng 12 năm trước (tiền gửi tiết kiệm tăng 1% và tăng 7,2%; tiền gửi thanh toán tăng 0,8% và 4,4%); phát hành giấy tờ có giá tăng 0,04% và tăng 5%. Trong tổng nguồn vốn huy động, nguồn vốn huy động bằng tiền Việt Nam chiếm 80,9%.

Về hoạt động tín dụng: Tín dụng ngân hàng vẫn tiếp tục duy trì đà tăng trưởng khá từ cuối năm 2014. Tổng dư nợ trên địa bàn Thành phố tháng Tư ước đạt 1.077 nghìn tỷ đồng, tăng 0,8% so với tháng trước và 6,6% so tháng 12. Điều này cho thấy khả năng hấp thụ vốn của nền kinh tế đã có sự cải thiện. Trong đó: Dư nợ ngắn hạn tăng 0,7% và 6%; dư nợ trung và dài hạn tăng 0,8% và 3,4%.

6.2. Thị trường chứng khoán

Kết thúc phiên giao dịch ngày 15/4, trên cả hai sàn chứng khoán (HNX và Upcom) do Sở giao dịch chứng khoán Hà Nội quản lý có 554 doanh nghiệp niêm yết, tăng 21 doanh nghiệp so với đầu năm do Quyết định 51/2014/QĐ-TTg quy định về thoái vốn, bán cổ phần và đăng ký giao dịch, niêm yết trên thị trường chứng khoán của doanh nghiệp nhà nước đã có hiệu lực nên số lượng doanh nghiệp niêm yết có xu hướng tăng mạnh trong thời gian vừa qua cũng như trong thời gian tới (trong đó: HNX có 371 doanh nghiệp, tăng 7 doanh nghiệp và Upcom có 183 doanh nghiệp, tăng 14 doanh nghiệp). Giá trị vốn hóa toàn thị trường đạt 178.425 tỷ đồng, tăng 3% so với đầu năm (trong đó: HNX đạt 139.583 tỷ đồng, tăng 2,6% so với đầu năm; Upcom đạt 38.842 tỷ đồng, tăng 3,1% so với đầu năm).

Thị trường cổ phiếu niêm yết (HNX)

Sự thờ ơ của các nhà đầu tư nội trên thị trường vẫn còn hiện hữu và chưa chấm dứt khi mà đà bán ròng của khối ngoại vẫn đang tiếp diễn, đã làm cho thanh khoản của thị trường sụt giảm và chỉ số biến động trong biên độ hẹp.

Kết thúc 11 phiên giao dịch đầu tháng 4, chỉ số HNX-Index đạt 83,03 điểm, chỉ tăng được 0,05 điểm tương ứng 0,1% so với đầu năm (chỉ số HNX30 đạt 157,36 điểm, giảm 3,47 điểm, bằng 97,8% so với đầu năm).

Trong 11 phiên giao dịch đầu tháng 4, khối lượng giao dịch đạt 420 triệu CP, với giá trị chuyển nhượng đạt 5.199 tỷ đồng. Trong đó, giao dịch khớp lệnh đạt 383 triệu CP, giao dịch thỏa thuận đạt 37 triệu CP với giá trị chuyển nhượng

lần lượt là 4.766 tỷ đồng và 433 tỷ đồng. Bình quân một phiên, khối lượng giao dịch đạt 38,1 triệu CP được chuyển nhượng với giá trị chuyển nhượng đạt 472,6 tỷ đồng, bằng 88,8% về khối lượng và 84,8% về giá trị so với bình quân chung của tháng trước.

Lũy kế, khối lượng giao dịch đạt 2.949 triệu CP được chuyển nhượng với giá trị chuyển nhượng đạt 37.503 tỷ đồng, bằng 53% về khối lượng và 65,4% về giá trị so với cùng kỳ năm trước.

Thị trường giao dịch chứng khoán của các công ty đại chúng chưa niêm yết (Upcom)

Kết thúc phiên giao dịch ngày 15/4, chỉ số Upcom-Index đạt 63,84 điểm, tăng 3,54 điểm, tương ứng với mức tăng 5,9% so với đầu năm.

Trong 11 phiên giao dịch đầu tháng 4, khối lượng giao dịch đạt 24,4 triệu CP được chuyển nhượng với giá trị chuyển nhượng đạt 351 tỷ đồng. Bình quân một phiên giao dịch có 2,2 triệu CP được chuyển nhượng, với giá trị bình quân đạt 32 tỷ đồng.

Lũy kế từ đầu năm, khối lượng giao dịch đạt 170 triệu CP được chuyển nhượng với giá trị đạt 2.824 tỷ đồng, tăng 71,2% về khối lượng và 319,8% về giá trị so với cùng kỳ năm trước.

Hoạt động cấp mã giao dịch

Trong tháng 3, Trung tâm lưu ký chứng khoán Việt Nam (VSD) đã cấp được 73 mã số giao dịch cho các nhà đầu tư nước ngoài (trong đó, cá nhân được cấp 43 mã và tổ chức được cấp 30 mã) đưa tổng số mã đã cấp cho nhà đầu tư nước ngoài từ đầu năm đến nay đạt 154 mã. Lũy kế, VSD đã cấp được 17.724 mã số giao dịch, trong đó cá nhân là 15.082 và tổ chức là 2.642.

Số tài khoản giao dịch của các nhà đầu tư được cấp mới trong tháng 3 đạt 13.861 (trong đó, cá nhân trong nước đạt 13.653, tổ chức trong nước đạt 118; cá nhân nước ngoài đạt 57 và tổ chức nước ngoài 33). Lũy kế từ đầu năm, số tài khoản được cấp mới 28.286 (trong đó: cá nhân trong nước đạt 27.703; tổ chức trong nước đạt 322; cá nhân nước ngoài đạt 118; tổ chức nước ngoài đạt 143).

Nơi nhận:

- Tổng cục Thống kê;
- Thường trực Thành uỷ;
- Thường trực UBND Thành phố;
- Một số Sở, ngành Thành phố;
- Các đơn vị thuộc Cục Thống kê;
- Cục Thống kê một số tỉnh, TP;
- Lưu VT, TH.

CỤC TRƯỞNG

(Đã ký)

Công Xuân Mùi

SẢN XUẤT CÔNG NGHIỆP

I. CHỈ SỐ SẢN XUẤT NGÀNH CÔNG NGHIỆP

Đơn vị tính: %

	Chính thức tháng 3		Dự tính tháng 4		Chỉ số cộng dồn từ đầu năm đến cuối tháng 4/2015 so với cùng kỳ năm trước
	So với tháng BQ năm 2010	So với tháng 3/2014	So với tháng BQ năm 2010	So với tháng 4/2014	
Toàn ngành	106.08	106.14	110.98	106.14	107.31
1. Khai Khoáng	61.25	124.31	65.53	132.59	107.76
- Khai khoáng khác	61.25	124.31	65.53	132.59	107.76
2. Công nghiệp chế biến, chế tạo	105.73	106.42	110.28	106.07	107.41
- Sản xuất chế biến thực phẩm	98.44	95.00	101.23	106.05	89.27
- Sản xuất đồ uống	68.91	81.29	110.13	155.64	105.84
- Sản xuất sản phẩm thuốc lá	135.58	107.79	123.40	103.28	108.59
- Dệt	98.45	94.05	109.35	128.27	87.63
- Sản xuất trang phục	143.40	135.90	137.02	105.92	128.77
- Chế biến gỗ và sản xuất sản phẩm từ gỗ, tre, nứa (trừ giường, tủ, bàn, ghế); sản xuất sản phẩm từ rơm, rạ và vật liệu tết bện	97.38	139.47	98.72	114.18	149.36
- Sản xuất giấy và sản phẩm từ giấy	178.29	164.96	96.10	94.44	123.21
- Sản xuất hoá chất và sản phẩm hoá chất	130.15	117.61	135.94	98.23	104.39
- Sản xuất thuốc, hoá dược và dược liệu	201.93	97.64	207.50	126.51	109.66
- Sản xuất sản phẩm từ cao su và plastic	66.53	64.70	98.27	86.74	82.92
- SX sản phẩm từ khoáng phi kim loại khác	53.58	116.43	55.37	112.38	121.26
- Sản xuất kim loại	41.45	73.56	46.18	84.63	78.82
- Sản xuất sản phẩm từ kim loại đúc sẵn (trừ máy móc, thiết bị)	76.55	120.29	69.98	103.36	105.59
- Sản xuất sản phẩm điện tử, máy vi tính và sản phẩm quang học	76.01	98.54	92.51	110.16	96.84
- Sản xuất thiết bị điện	110.63	110.26	108.41	96.79	112.59
- SX máy móc, thiết bị chưa được phân vào đâu	46.43	114.25	48.33	102.30	104.73
- Sản xuất xe có động cơ	164.45	117.61	172.55	119.69	128.79

	Chính thức tháng 3		Dự tính tháng 4		Chỉ số cộng dồn từ đầu năm đến cuối tháng 4/2015 so với cùng kỳ năm trước
	So với tháng BQ năm 2010	So với tháng 3/2014	So với tháng BQ năm 2010	So với tháng 4/2014	
- Sản xuất phương tiện vận tải khác	157.15	101.47	165.44	101.39	104.69
- Sản xuất giường, tủ, bàn, ghế	142.18	78.64	146.96	73.96	84.51
3. Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước, và điều hoà không khí	134.02	109.94	141.43	114.13	115.44
- Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước, và điều hoà không khí	134.02	109.94	141.43	114.13	115.44
4. Cung cấp nước, hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải	104.69	88.60	122.17	98.37	96.46
- Khai thác, xử lý và cung cấp nước	105.35	79.25	125.88	94.15	91.13
- Thoát nước và xử lý nước thải	115.18	105.74	145.84	107.73	107.21
- Hoạt động thu gom, xử lý và tiêu huỷ rác thải; tái chế phế liệu	94.36	91.71	95.31	96.08	96.92

CỤC THỐNG KÊ THÀNH PHỐ HÀ NỘI
Số 1 - Hàn Thuyên - Hai Bà Trưng - Hà Nội
ĐT: 04.38254239 - Fax: 04.38246150

II. SẢN PHẨM CHỦ YẾU CÔNG NGHIỆP

	Đơn vị tính	Ước tính		% so sánh	
		Thực hiện tháng 04	Thực hiện 4T 2015	$\frac{T\ 4/2015}{T\ 3/2015}$	$\frac{4T\ 2015}{4T\ 2014}$
- Bia đóng chai	1000 Lít	20519	49070	190.4	92.8
- Bia đóng lon	1000 Lít	4483	20520	125.0	125.6
- Thuốc lá có đầu lọc	1000 Bao	86500	372825	91.0	108.6
- Vải dệt kim hoặc móc khác	1000 M ²	99	393	137.5	84.2
- Áo khoác dài, áo khoác không tay, áo khoác có mũ, áo gió cho người lớn dệt kim hoặc đan móc	1000 Cái	171	773	82.2	96.3
- Áo sơ mi người lớn dệt kim hoặc đan móc	1000 Cái	1437	5954	109.2	105.2
- Bộ com-lê, quần áo đồng bộ, áo jacket, quần dài, quần yếm, quần sóc cho người lớn không dệt kim hoặc đan móc	1000 Cái	2013	7720	103.0	172.9
- Bộ com-lê, quần áo đồng bộ, áo jacket, váy dài, váy, chân váy, quần dài, quần yếm, quần sóc trẻ em không dệt kim hoặc đan móc	1000 Cái	988	5711	56.7	103.5
- Áo sơ mi cho người lớn không dệt kim hoặc đan móc	1000 Cái	1483	5514	100.6	119.6
- Bộ quần áo thể thao khác	1000 Cái	192	1025	111.6	151.9
- Cửa sổ, cửa ra vào bằng gỗ	M ²	8220	33565	206.3	131.1
- Sản phẩm mây, tre đan các loại	1000 cái	3786	13655	110.3	142.8
- Giấy và bìa không tráng khác, dùng để viết, in và dùng cho mục đích in ấn	Tấn	679	1764	130.3	109.8
- Giấy và bìa khác (Giấy than, giấy duplex khổ lớn)	Tấn	2369	9242	107.0	119.1
- Bao bì và túi bằng giấy (trừ giấy nhấn)	1000 Chiếc	5137	23093	93.6	73.0
- Băng vệ sinh, tã lót cho trẻ sơ sinh và các sản phẩm vệ sinh tương tự	Tấn	165	1002	37.9	135.6
- Sổ sách, vở, giấy thép	Tấn	4132	14441	127.0	99.6
- Phân khoáng hoặc phân hóa học chứa 3 nguyên tố: nitơ, photpho v kali (NPK)	Tấn	3272	11240	130.4	61.2
- Thuốc trừ sâu khác và sản phẩm hoá chất khác dùng trong nông nghiệp	Tấn	1726	4908	106.7	103.2
- Dược phẩm chứa hóc môn nhưng không có kháng sinh dạng viên	Triệu Viên	278	901	101.8	100.2
- Dược phẩm khác chưa phân vào đầu	Kg	77049	289872	104.9	115.9
- Dung dịch đạm huyết thanh	1000 Lít	536	2597	104.7	96.3
- Vắc xin dùng làm thuốc thú y	1000 Liều	15364	57614	100.0	175.1
- Gạch xây dựng bằng đất sét nung (trừ gốm, sứ) quy chuẩn 220x105x60mm	1000 Viên	51344	185503	113.2	96.3

- Sản phẩm gia dụng và các sản phẩm phục vụ vệ sinh khác bằng sứ (trừ bộ đồ ăn và bộ đồ nhà bếp)	1000 Cái	91	352	107.1	109.0
- Sản phẩm vệ sinh gắn cố định bằng gốm sứ	1000 Cái	142	515	97.3	103.0
- Bê tông trộn sẵn (bê tông tươi)	M ³	102069	389452	103.5	122.4
- Cửa ra vào, cửa sổ bằng nhôm	M ²	21213	79156	120.3	84.9
- Trạm (thiết bị) thu phát gốc	Cái	285647	748177	163.9	101.5
- Thiết bị và dụng cụ quang học khác chưa được phân vào đâu	1000 Cái	1457	4610	133.3	97.4
- Động cơ xoay chiều khác, đa pha có công suất bằng 750W	Chiếc	3035	12434	84.1	91.3
- Máy biến thế điện sử dụng điện môi lỏng công suất sử dụng không quá 650 KVA	Chiếc	113	380	115.3	106.1
- Máy biến thế điện sử dụng điện môi lỏng công suất sử dụng trên 650 đến 1000 KVA	Chiếc	138	678	100.7	187.3
- Máy biến thế điện sử dụng điện môi lỏng công suất sử dụng trên 1000 KVA	Chiếc	5	18	100.0	150.0
- Máy biến áp dùng cho thiết bị đo lường có công suất = 1 kVA	Chiếc	1983	8654	98.0	184.2
- Máy biến thế điện khác có công suất > 16 kVA	Chiếc	175	493	102.3	170.6
- Bộ phận của thiết bị phân phối và điều khiển điện	Tấn	45	269	214.3	50.9
- Quạt bàn, quạt sàn, quạt tường, quạt cửa sổ, quạt trần hoặc quạt mái... công suất không quá 125 W	Cái	522151	1277451	104.5	133.7
- Xe có động cơ đốt trong kiểu piston đốt cháy bằng sức nén chở được từ 10 người trở lên với tổng tải trọng = 6 tấn	Chiếc	510	2049	88.9	121.2
- Xe có động cơ dùng để vận tải hàng hóa có động cơ đốt trong kiểu piston đốt cháy bằng sức nén, có tổng trọng tải tối đa = 5 tấn	Chiếc	666	2161	130.8	244.7
- Xe có động cơ dùng để vận tải hàng hóa có động cơ đốt trong kiểu piston đốt cháy bằng tia lửa điện, có tổng trọng lượng tối đa = 5 tấn	Chiếc	50	262	83.3	203.1
- Xe có động cơ để vận tải hàng hóa có động cơ đốt trong kiểu piston đốt cháy bằng tia lửa điện, có tổng trọng lượng tối đa > 5 tấn và = 20 tấn	Chiếc	813	2679	81.9	389.4
- Thiết bị khác dùng cho động cơ của xe có động cơ	Cái	470424	1986076	104.9	87.2
- Phụ tùng khác của xe có động cơ	1000 Cái	25654	102377	104.0	122.2
- Xe mô tô, xe máy có gắn động cơ phụ trợ với động cơ piston đốt trong xi lanh > 50 cc nhưng = 250cc	Chiếc	71679	313152	103.3	91.1
- Các bộ phận và phụ tùng của xe mô tô, xe máy và xe thùng khác	Tấn	7303	28423	106.1	112.4
- Điện thương phẩm	Triệu Kwh	1050	4135	105.5	115.4

THƯƠNG MẠI - DỊCH VỤ

I. TỔNG MỨC VÀ DOANH THU DỊCH VỤ TIÊU DÙNG XÃ HỘI

Đơn vị tính: Tỷ đồng

	Ước tính		% so sánh	
	Thực hiện tháng 4	Thực hiện 4T 2015	$\frac{T\ 4/2015}{T\ 3/2015}$	$\frac{4T\ 2015}{4T\ 2014}$
1. Tổng mức bán ra	147611	589398	100.5	111.5
<i>Chia theo thành phần kinh tế</i>				
+ Kinh tế nhà nước	43300	171750	100.5	107.0
+ Kinh tế ngoài nhà nước	97081	388609	100.5	114.0
+ Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài	7230	29039	100.2	105.7
<i>Chia theo ngành hoạt động</i>				
+ Thương nghiệp	123900	494888	100.6	112.5
+ Khách sạn - nhà hàng	3050	12603	96.4	102.1
+ Du lịch lữ hành	620	2518	98.3	97.8
+ Dịch vụ	20041	79389	100.7	107.4
2. Tổng mức bán lẻ	34543	137645	100.7	110.1
<i>Chia theo thành phần kinh tế</i>				
+ Kinh tế nhà nước	4910	19731	100.8	105.9
+ Kinh tế ngoài nhà nước	25918	102959	100.7	111.6
+ Kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài	3715	14955	100.8	106.1
<i>Chia theo ngành hoạt động</i>				
+ Thương nghiệp	19800	79394	101.1	114.0
+ Khách sạn - nhà hàng	3050	12603	96.4	102.1
+ Du lịch lữ hành	620	2518	98.3	97.8
+ Dịch vụ	11073	43130	101.5	106.6
3. Cơ cấu tổng mức bán lẻ (%)			-	-
+ Kinh tế Nhà nước	14.2	14.3	-	-
+ Kinh tế ngoài Nhà nước	75.0	74.8	-	-
+ Kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài	10.8	10.9	-	-

II. KIM NGẠCH XUẤT NHẬP KHẨU TRÊN ĐỊA BÀN HÀ NỘI

Đơn vị tính: Triệu USD

	Ước tính		% so sánh	
	Thực hiện tháng 4	Thực hiện 4T 2015	$\frac{T\ 4/2015}{T\ 3/2015}$	$\frac{4T\ 2015}{4T\ 2014}$
1. Tổng kim ngạch XK trên địa bàn	883	3542	99.1	101.2
<i>Trong đó: XK địa phương</i>	622	2489	99.0	101.6
Chia theo thành phần kinh tế				
- Kinh tế nhà nước	284	1144	99.2	100.4
- Kinh tế ngoài nhà nước	188	750	99.0	100.7
- Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài	411	1648	99.1	101.9
Chia theo nhóm hàng chủ yếu				
- Hàng nông sản	120	423	97.3	101.4
<i>Trong đó: + Gạo</i>	29	95	97.1	89.6
<i>+ Cà phê</i>	21	104	102.8	73.8
<i>+ Hạt tiêu</i>	22	63	101.8	111.6
<i>+ Chè</i>	6	25	102.8	101.0
- Hàng may, dệt	104	439	102.4	108.1
- Giày dép các loại và SP từ da	21	86	100.3	125.4
- Hàng điện tử	55	207	101.8	98.6
- Linh kiện máy tính và thiết bị ngoại vi	140	524	97.3	113.1
- Hàng thủ công mỹ nghệ	15	58	100.4	97.1
- Xăng dầu (tạm nhập, tái xuất)	58	228	98.5	66.6
- Máy móc thiết bị phụ tùng	116	417	98.2	116.2
- Thủy tinh & các sản phẩm từ thủy tinh	28	111	98.9	107.6
- Phương tiện vận tải và phụ tùng	42	183	99.8	90.4
- Hàng hoá khác	184	866	99.6	99.5

Đơn vị tính: Triệu USD

	Ước tính		% So sánh	
	Thực hiện tháng 4	Thực hiện 4T 2015	$\frac{T\ 4/2015}{T\ 3/2015}$	$\frac{4T\ 2015}{4T\ 2014}$
2. Tổng kim ngạch NK trên địa bàn	1933	7658	102.8	103.0
<i>Trong đó: NK địa phương</i>	<i>831</i>	<i>3290</i>	<i>102.1</i>	<i>103.2</i>
Chia theo thành phần kinh tế				
- Kinh tế nhà nước	1189	4713	103.3	102.2
- Kinh tế ngoài nhà nước	338	1354	102.2	105.4
- Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài	406	1591	101.8	103.2
Chia theo nhóm hàng chủ yếu				
- Máy móc thiết bị, phụ tùng	413	1464	102.8	109.1
- Vật tư, nguyên liệu (trừ xăng dầu)	809	3395	100.7	98.7
<i>Trong đó: + Sắt thép</i>	<i>91</i>	<i>356</i>	<i>100.9</i>	<i>106.5</i>
+ Phân bón	23	82	101.2	118.0
+ Hoá chất	27	107	100.8	119.9
+ Chất dẻo	59	246	100.2	110.4
+ Xăng dầu	303	1270	100.4	68.6
- Hàng hoá khác	711	2799	105.3	105.4

CỤC THỐNG KÊ THÀNH PHỐ HÀ NỘI
Số 1 - Hàn Thuyên - Hai Bà Trưng - Hà Nội
ĐT: 04.38254239 - Fax: 04.38246150

III. CHỈ SỐ GIÁ TIÊU DÙNG, GIÁ VÀNG VÀ ĐÔ LA MỸ TẠI HÀ NỘI

Đơn vị tính: %

	Chỉ số giá tháng Tư so với			Bình quân cùng kỳ
	Tháng trước	Cùng kỳ năm trước	Tháng 12 năm trước	
1. Chỉ số giá tiêu dùng	100.20	100.74	100.35	100.54
- Hàng ăn và dịch vụ ăn uống	99.51	101.03	101.11	101.31
+ Lương thực	99.49	95.87	99.75	96.53
+ Thực phẩm	99.28	101.06	100.95	101.50
+ Ăn uống ngoài gia đình	100.10	103.74	102.16	103.43
- Đồ uống và thuốc lá	100.00	102.17	100.67	102.58
- May mặc, mũ nón, giày dép	100.25	104.34	101.19	104.53
- Nhà ở, điện, nước, chất đốt và VLXD	101.84	98.95	100.35	96.15
- Thiết bị và đồ dùng gia đình	100.34	103.65	101.04	103.56
- Thuốc và dịch vụ y tế	100.01	100.58	100.17	100.60
- Giao thông	102.50	87.96	94.76	87.58
- Bưu chính viễn thông	99.84	100.38	99.84	100.50
- Giáo dục	100.00	108.74	100.05	108.76
- Văn hoá, giải trí và du lịch	100.18	102.71	100.76	102.67
- Hàng hoá và dịch vụ khác	100.11	103.87	101.17	103.74
2. Chỉ số giá vàng	99.00	93.01	100.37	96.52
3. Chỉ số giá Đô la Mỹ	100.87	102.14	100.84	101.51

CỤC THỐNG KÊ THÀNH PHỐ HÀ NỘI
Số 1 - Hàn Thuyên - Hai Bà Trưng - Hà Nội
ĐT: 04.38254239 - Fax: 04.38246150

IV. HOẠT ĐỘNG NGÀNH VẬN TẢI

	Ước tính		% so sánh	
	Thực hiện tháng 4	Thực hiện 4T 2015	$\frac{T\ 4/2015}{T\ 3/2015}$	$\frac{4T\ 2015}{4T\ 2014}$
1. Doanh thu (Tỷ đồng)	5595	21968	102.4	112.8
a. Chia theo thành phần kinh tế				
+ Kinh tế Nhà nước	2232	8761	102.5	112.0
+ Kinh tế ngoài Nhà nước	2488	9783	102.1	113.4
+ Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài	875	3424	102.8	112.9
b. Chia theo ngành hoạt động				
+ Vận tải hàng hoá	2439	9594	101.9	113.1
+ Vận tải hành khách	1223	4741	104.8	113.8
+ Hỗ trợ vận tải (cảng, bến, đại lý vận tải...)	1933	7633	101.5	111.6
2. Sản lượng				
- Khối lượng hàng hoá vận chuyển (Triệu T)	44	175	101.2	109.1
- Khối lượng hàng hoá luân chuyển (Triệu T.km)	3894	15379	101.4	112.1
- Khối lượng hành khách vận chuyển (Triệu HK)	76	298	102.7	110.9
- Khối lượng HK luân chuyển (Triệu HK.Km)	1985	7756	103.5	112.1

CỤC THỐNG KÊ THÀNH PHỐ HÀ NỘI
Số 1 - Hàn Thuyên - Hai Bà Trưng - Hà Nội
ĐT: 04.38254239 - Fax: 04.38246150